

18 Tháng Hai 2021

Bản tin cuối ngày Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: cs@miraeeasset.com.vn



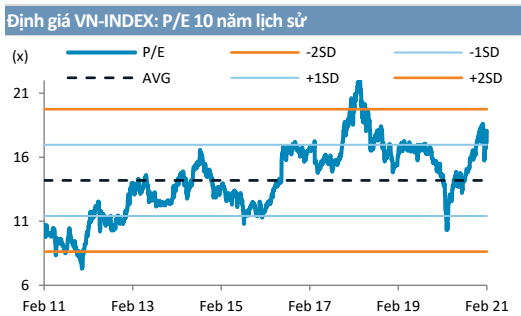
Tổng quan thị trường				
	Thị giá	1D (%)	1M	1Y (%)
VN-INDEX	1,174.38	1.61	-1.47	26.56
HNX	230.96	0.17	0.20	109.83
UPCOM	75.35	-0.51	-4.08	33.95
MSCI EM	1,444.93	0.19	6.32	31.88
NIKKEI	30,236.09	-0.19	7.06	30.36
HANG SENG	30,595.27	-1.58	6.00	11.13
KOSPI	3,086.66	-1.50	2.41	39.74
FTSE	6,711.96	0.02	-0.13	-9.08
S&P 500	3,931.33	-0.03	4.33	16.65
NASDAQ	13,965.50	-0.58	7.44	43.49

Định giá thị trường			
	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	18.06	2.46	13.71
SET INDEX	26.52	1.71	5.65
JCI INDEX	32.02	1.60	4.31
PCOMP INDEX	27.36	1.70	6.41

Lãi suất tham chiếu				
	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	-200
5 năm	1.05	-1	7	-82
10 năm	2.25	1	7	-60

Tỷ giá ngoại hối				
	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	23,010	0.02	0.26	0.97
US\$/KRW	1,108	0.00	-0.33	7.39
US\$/JPY	106	0.12	-1.94	3.91
US\$/EUR	0.83	-0.22	0.10	-10.55
US\$/GBP	0.72	-0.33	-2.31	-6.56
US\$/SGD	1.33	0.10	0.29	4.90

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)			
	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	539	606	281
HNX	65	83	34
UPCOM	31	33	17



Nhận định thị trường

Tiếp nối đà tăng

Đón nhận thông tin ngày càng tích cực hơn về tình hình kiểm soát dịch bệnh trong nước, nhà đầu tư tiếp tục thể hiện trạng thái lạc quan. Diễn biến trong phiên tương đối giằng co khi hôm nay là ngày đáo hạn hợp đồng phái sinh Tháng 02/2021, tuy nhiên cuối cùng lực mua vẫn tỏ ra thắng thế. Kết phiên, tâm lý hưng phấn của nhà đầu tư đã kéo chỉ số VN-Index đóng cửa tại 1.174,3 điểm, tăng 18,6 điểm, tương ứng +1,6% so với phiên giao dịch ngày hôm trước. Thanh khoản 3 sàn lần lượt là HOSE: 15.130 tỷ đồng, HNX: 2.228 tỷ đồng, UPCOM: 920 tỷ đồng.

Nhóm Dầu khí tiếp tục là tâm điểm khi giá dầu tăng vọt trước tình hình thời tiết cực đoan tại bang Texas-Mỹ khiến nguồn cung bị gián đoạn. GAS, PVD, PVS, PVT, BSR tiếp nối đà tăng trong phiên hôm nay. Nhóm cổ phiếu Bán lẻ, Hàng tiêu dùng có phiên giao dịch ấn tượng với SAB, DGW, MSN đều tăng mạnh. Nhóm Ngân hàng phân hóa hôm nay với số mã tăng/giảm đan xen, trong khi đó nhóm Chứng khoán có phiên giao dịch tiêu cực với đồng loạt các mã giảm điểm.

Khối ngoại tiếp tục cho thấy dấu hiệu tích cực khi mua ròng phiên hôm nay với giá trị hơn 588 tỷ đồng, trong đó tập trung chủ yếu vào chứng chỉ quỹ VNDimon VHM và HPG.

Phiên giao dịch tăng mạnh của VN-Index giúp các chỉ số kỹ thuật được cải thiện. Điểm số kỹ thuật theo thang điểm của Mirae Asset hiện đã quay về mức +5, thể hiện trạng thái KHẢ QUAN trong ngắn hạn.

Trần Duy Lam, Analyst, 84-8-39102222, lam.td@miraeeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	5	KHẢ QUAN
VN30	5	KHẢ QUAN
VN30F1M	7	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	6	KHẢ QUAN
VN FIN SELECT	5	KHẢ QUAN
Shanghai Composite	5	KHẢ QUAN
Kospi	-2	TRUNG TÍNH
Nikkei 225	4	KHẢ QUAN
FTSE 100 (EU)	4	KHẢ QUAN
Dow Jones	7	KHẢ QUAN

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (18/02/2021)	1.187	Kháng cự 1	1.150
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	KHẢ QUAN	Kháng cự 2	1.200
VN30 - đóng cửa	1.187	Hỗ trợ 1	1.100
Chênh lệch VN30F1M & VN30	-0,6	Hỗ trợ 2	1.000

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	+5	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart 60 phút)	+7	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart ngày)	+7	TRUNG TÍNH

Tuy là phiên đảo hạn nhưng độ biến động hôm nay của VN30F1M ở mức trung bình, spread trong ngày chỉ hơn 20 điểm.

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã	Đóng cửa	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa	P/E	P/BV
Đơn vị	(KVNĐ)				(tỷ đồng)	(lần)	(lần)
AAA	14.15	2,812,475	3	TRUNG TÍNH	3,138	10.2	0.9
ACB	29.15	7,701,140	6	KHẢ QUAN	63,009	8.2	1.8
ART	5	6,297,215	-2	TRUNG TÍNH	485	#N/A N/A	0.4
ASM	15.6	5,269,340	-2	TRUNG TÍNH	4,038	8.1	0.9
BID	43.4	1,915,185	5	KHẢ QUAN	174,556	24.5	2.3
BSR	12.4	10,529,050	7	KHẢ QUAN	38,446	13.8	1.1
BVH	61.9	961,430	4	KHẢ QUAN	45,950	29.7	2.3
CEO	10.7	4,381,640	1	TRUNG TÍNH	2,754	#N/A N/A	0.9
CII	22.6	2,424,240	0	TRUNG TÍNH	5,398	19.0	1.1
CTD	73.1	1,032,075	0	TRUNG TÍNH	5,438	12.7	0.7
CTG	36.8	10,225,535	4	KHẢ QUAN	137,021	10.0	1.6
CTR	88.6	667,620	5	KHẢ QUAN	6,360	34.5	7.1
DBC	53.8	2,614,170	3	TRUNG TÍNH	5,636	3.9	1.3
DCM	13.65	3,475,270	1	TRUNG TÍNH	7,226	13.3	1.1
DGC	59.7	953,445	5	KHẢ QUAN	8,881	10.4	2.3
DGW	93.1	431,775	7	KHẢ QUAN	4,003	15.7	3.5
DHC	73.4	411,560	7	KHẢ QUAN	4,110	10.6	2.9
DIG	30.8	4,486,715	1	TRUNG TÍNH	9,700	14.7	2.0
DPM	17.4	2,420,550	3	TRUNG TÍNH	6,809	10.5	0.8
DRC	28.65	2,327,695	5	KHẢ QUAN	3,403	13.3	2.0
DXG	24.1	11,146,195	6	KHẢ QUAN	12,594	#N/A N/A	2.0
FCN	12.3	2,991,240	3	TRUNG TÍNH	1,543	13.0	0.7
FIT	12.05	4,677,030	-2	TRUNG TÍNH	3,069	54.5	1.0
FLC	6.3	29,875,950	-2	TRUNG TÍNH	4,473	163.8	0.5
FPT	78.2	3,007,195	7	KHẢ QUAN	61,301	19.0	3.9
FRT	28.2	1,718,480	1	TRUNG TÍNH	2,227	90.1	1.8
GAS	90.1	1,203,980	7	KHẢ QUAN	172,447	22.3	3.6
GEX	21.6	6,062,830	3	TRUNG TÍNH	10,411	13.0	1.5
GIL	60.9	742,190	5	KHẢ QUAN	2,191	5.3	1.7
GMD	33.1	3,474,385	7	KHẢ QUAN	9,976	29.2	1.7
GTN	25.2	2,191,670	2	TRUNG TÍNH	6,275	61.7	2.4
GVR	27.45	5,120,030	1	TRUNG TÍNH	109,800	25.6	2.3
HAG	4.85	11,991,770	1	TRUNG TÍNH	4,498	#N/A N/A	0.7
HBC	16.85	8,752,430	-2	TRUNG TÍNH	3,890	52.2	1.1
HCM	29.2	5,564,835	4	KHẢ QUAN	8,907	16.8	2.0
HDB	25.5	4,299,725	5	KHẢ QUAN	40,641	9.6	1.8
HDC	44.3	1,051,520	7	KHẢ QUAN	2,918	12.7	2.6
HDG	41.45	1,845,945	-2	TRUNG TÍNH	6,395	6.6	2.0
HHS	6.32	4,993,040	1	TRUNG TÍNH	1,736	5.9	0.5
HNG	12.45	7,406,745	5	KHẢ QUAN	13,801	642.3	1.6
HPG	43.85	27,133,090	7	KHẢ QUAN	145,287	10.8	2.5
HQC	2.47	19,673,596	1	TRUNG TÍNH	1,177	122.7	0.3
HSG	24.9	10,101,745	0	TRUNG TÍNH	11,063	7.4	1.6
HUT	4.7	10,255,720	-2	TRUNG TÍNH	1,263	#N/A N/A	0.4
IDC	41.6	5,370,000	7	KHẢ QUAN	12,540	41.5	3.5
IJC	25.6	2,709,420	3	TRUNG TÍNH	5,558	10.0	1.7
ITA	6.55	15,162,835	1	TRUNG TÍNH	6,146	35.3	0.6
KBC	43	10,368,890	3	TRUNG TÍNH	20,200	118.3	2.1
KDC	44.8	1,153,535	7	KHẢ QUAN	10,248	44.9	1.8
KDH	34	1,487,905	1	TRUNG TÍNH	19,167	16.8	2.4
KSB	31.45	1,405,640	6	KHẢ QUAN	2,096	7.4	1.3
LCG	15.05	4,687,715	7	KHẢ QUAN	1,734	5.6	1.0

LDG	7.35	8,174,615	-2	TRUNG TÍNH	1,760	147.0	0.6
LPB	14.65	11,508,535	4	KHẢ QUAN	15,743	8.5	1.1
MBB	26.2	17,656,736	7	KHẢ QUAN	73,327	8.8	1.5
MBS	19.9	1,748,055	0	TRUNG TÍNH	3,270	12.2	1.6
MSN	95	2,278,770	3	TRUNG TÍNH	111,712	90.2	7.0
MWG	139.5	1,670,135	7	KHẢ QUAN	65,024	16.1	4.1
NKG	15.7	4,578,235	-2	TRUNG TÍNH	2,700	9.2	0.8
NLG	37	1,902,245	5	KHẢ QUAN	10,185	12.4	1.7
NVB	13.7	5,312,245	2	TRUNG TÍNH	5,573	4,598.4	1.3
NVL	81.5	3,429,635	2	TRUNG TÍNH	86,712	20.6	3.1
PAN	26.85	1,151,935	1	TRUNG TÍNH	5,609	30.1	1.5
PDR	65.1	3,714,470	5	KHẢ QUAN	25,791	21.5	5.1
PET	17.15	2,025,680	3	TRUNG TÍNH	1,433	10.7	0.9
PHR	61.9	1,042,425	1	TRUNG TÍNH	8,387	8.0	2.6
PLX	56.1	1,080,595	7	KHẢ QUAN	68,375	88.9	3.2
PNJ	87.5	732,915	5	KHẢ QUAN	19,895	18.5	3.8
POW	13.05	11,748,960	1	TRUNG TÍNH	30,561	13.9	1.1
PVD	23.4	12,368,910	7	KHẢ QUAN	9,854	82.5	0.7
PVS	21.8	11,629,720	7	KHẢ QUAN	10,420	16.1	0.9
PVT	17.9	7,918,370	3	TRUNG TÍNH	5,793	9.2	1.2
REE	59.6	959,725	7	KHẢ QUAN	18,419	11.4	1.6
ROS	3.67	30,845,540	-6	TIÊU CỰC	2,083	1,223.3	0.3
SAB	192.5	213,140	5	KHẢ QUAN	123,447	27.3	6.2
SBT	23.35	4,755,790	4	KHẢ QUAN	14,411	21.0	1.9
SCR	8.56	4,822,460	0	TRUNG TÍNH	3,136	17.6	0.7
SHB	15.8	29,345,996	2	TRUNG TÍNH	27,734	9.5	1.1
SHS	25.8	6,587,415	0	TRUNG TÍNH	5,348	7.1	1.7
SSI	33.3	14,163,750	6	KHẢ QUAN	19,947	15.9	2.0
STB	18.55	30,809,060	0	TRUNG TÍNH	33,548	12.5	1.2
SZC	40.15	1,542,410	-2	TRUNG TÍNH	4,015	21.6	3.2
TCB	38.9	18,164,636	7	KHẢ QUAN	136,341	11.0	1.8
TCH	23.5	7,682,730	1	TRUNG TÍNH	8,302	9.1	1.7
TCM	78	396,795	-6	TIÊU CỰC	4,833	20.7	3.0
TNG	22.4	3,606,105	0	TRUNG TÍNH	1,621	10.4	1.4
TPB	27.85	2,870,305	5	KHẢ QUAN	28,732	7.9	1.7
VCB	102	1,404,045	5	KHẢ QUAN	378,305	20.5	3.8
VCI	55	1,395,125	0	TRUNG TÍNH	9,108	11.8	2.0
VGt	18.4	2,320,130	1	TRUNG TÍNH	9,100	32.3	1.5
VHC	39.5	1,363,840	3	TRUNG TÍNH	7,187	10.2	1.4
VHM	102.4	3,057,285	7	KHẢ QUAN	339,478	12.2	3.9
VIC	110	1,468,565	7	KHẢ QUAN	372,067	70.1	4.7
VIX	26.1	3,410,145	2	TRUNG TÍNH	3,333	10.1	1.9
VJC	131.8	688,445	1	TRUNG TÍNH	69,042	997.9	4.6
VND	27.5	5,044,350	6	KHẢ QUAN	5,734	8.2	1.5
VNM	109	2,960,335	6	KHẢ QUAN	227,805	22.9	7.3
VPB	41.3	6,830,280	7	KHẢ QUAN	101,381	9.7	1.9
VPI	35.25	1,756,595	-2	TRUNG TÍNH	7,050	23.0	2.5
VRE	34.3	6,317,405	1	TRUNG TÍNH	79,190	33.2	2.7

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Bloomberg: Thị trường dầu mỏ thế giới rơi vào khủng hoảng do bão tuyết nghiêm trọng tại Mỹ

Tình trạng mất điện trong thời tiết giá rét tại một số tiểu bang ở Mỹ đang gây ra cú sốc lớn cho thị trường dầu mỏ thế giới. Theo các trader và giám đốc điều hành, sản lượng hơn 4 triệu thùng/ngày – tương đương gần 40% sản lượng dầu thô của quốc gia này, đang bị ngưng trệ. Theo Bloomberg, một trong những trung tâm lọc dầu lớn nhất thế giới đã chứng kiến sản lượng sụt giảm mạnh. Các tuyến đường thủy vận chuyển dầu thô Mỹ đến những nơi khác trên thế giới đã gặp gián đoạn trong cả tuần vừa qua. Ở phiên 17/1, giá dầu thô Brent đã tăng 25 cent lên 65 USD/thùng – mức cao nhất kể từ tháng 1 năm ngoái. Trong khi đó, 10 tháng trước, mức giá này chỉ là 16 USD, do ảnh hưởng bởi cú sốc cầu vì Covid-19.

Việt Nam thẳng dư thương mại 2,63 tỷ USD từ đầu năm

Theo thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan, trong dịp Tết Tân Sửu năm 2021 (7 ngày tính từ ngày 10 đến ngày 16/02/2021), tổng trị giá hàng hóa xuất, nhập khẩu của cả nước đạt 1,67 tỷ USD, tăng tới 53% so với dịp Tết Nguyên đán năm 2020. Theo dữ liệu từ Tổng cục Hải quan, trong thời gian nghỉ Tết Nguyên đán Tân Sửu năm 2021 (từ ngày 10/2 đến 16/2), trên phạm vi cả nước có 960 doanh nghiệp Việt Nam xuất, nhập khẩu hàng hóa (tăng 363 doanh nghiệp so với dịp Tết Nguyên đán Canh Tý năm 2020) với tổng 10,3 nghìn tờ khai xuất, nhập khẩu đã đăng ký, tăng tới 59% so với số tờ khai đăng ký trong thời gian dịp Tết Canh Tý năm 2020. Cũng trong thời gian nghỉ Tết, tổng trị giá hàng hóa xuất, nhập khẩu của cả nước đạt 1,67 tỷ USD, tăng 53% so với dịp Tết Nguyên đán Canh Tý năm 2020. Trong đó, xuất khẩu hàng hóa đạt 0,73 tỷ USD, chiếm 44% tổng trị giá xuất, nhập khẩu, tăng 79% và nhập khẩu hàng hóa đạt 0,94 tỷ USD, chiếm 56% tổng trị giá xuất, nhập khẩu, tăng 37%

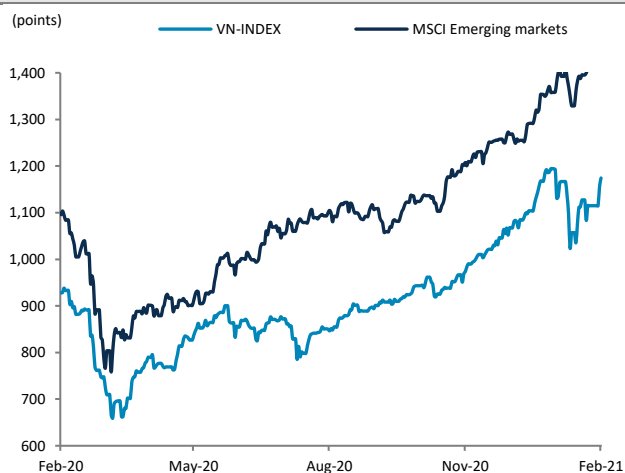
SIP: gần 9.500 tỷ đồng doanh thu cho thuê KCN chưa thực hiện

Theo BCTC hợp nhất quý IV/2020, tại thời điểm cuối năm, Công ty Đầu tư Sài Gòn VRG (UPCoM: SIP) ghi nhận khoản doanh thu chưa thực hiện lên đến 9.493 tỷ đồng, tăng thêm 4.170 tỷ đồng so với đầu năm và tăng thêm 3.550 tỷ đồng so với cuối quý III, tương ứng mức tăng lần lượt 79% và 60%. Trong đó, doanh thu nhận trước tiền thuê đất, nhà xưởng ngắn hạn tăng từ 144 tỷ lên 158 tỷ đồng; doanh thu nhận trước tiền thuê đất, nhà xưởng dài hạn đột biến từ 5.176 tỷ đồng lên 9.332 tỷ đồng. Với kết quả này, Đầu tư Sài Gòn VRG đã vượt qua những đơn vị có nguồn doanh thu để dành lớn như Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (HOSE: GVR) với 9.015 tỷ đồng và Idico (HNX: IDC) với 6.300 tỷ đồng, trở thành doanh nghiệp có doanh thu cho thuê khu công nghiệp chưa thực hiện lớn nhất sàn chứng khoán.

POW: gần 2.500 tỷ đồng doanh thu trong tháng 1, tăng 19%

Theo bản tin kinh doanh tháng 1, PV Power (HOSE: POW) cho biết doanh thu trong tháng đạt 2.497 tỷ đồng, thực hiện 90% kế hoạch tháng và tăng 19% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, nhà máy điện Cà Mau 1 và 2, nhà máy thủy điện Hủa Na, nhà máy thủy điện Đakrinh và nhà máy Vũng Áng 1 đều thực hiện vượt kế hoạch kinh doanh. Ngược lại, nhà máy điện Nhơn Trạch 1 ghi nhận 11 tỷ doanh thu, thực hiện 4% kế hoạch năm; nhà máy điện Nhơn Trạch 2 đạt 471 tỷ doanh thu, thực hiện 74,3% kế hoạch năm. Doanh nghiệp cho biết nhà máy điện Nhơn Trạch 1 và 2 được giao sản lượng điện hợp đồng thấp, giá thị trường trong tháng không cao, trong khi các nhà máy thủy điện duy trì lượng nước về tương đối cao, đảm bảo kế hoạch vận hành. PV Power đề ra kế hoạch tháng 2 sản lượng điện dự kiến đạt 1.462 tỷ đồng, doanh thu 2.292 tỷ đồng; lần lượt giảm 10% và 7% so với tháng 2/2020. Riêng nhà máy điện Vũng Áng 1 là 923 tỷ đồng, nhà máy điện Cà Mau 1 và 2 là 663 tỷ đồng.

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



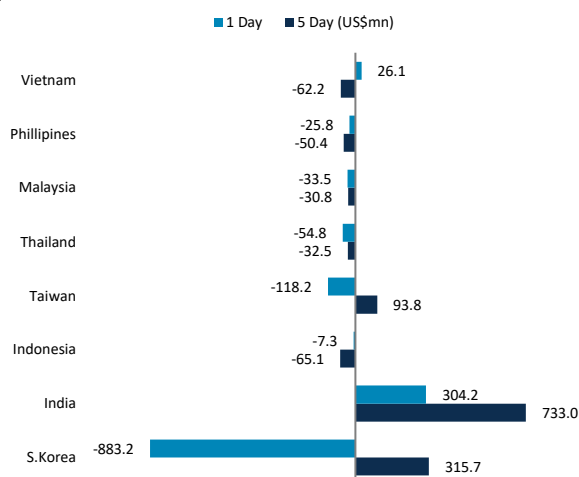
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



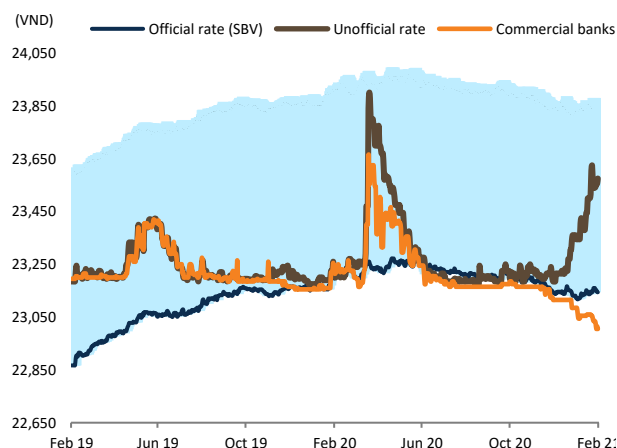
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



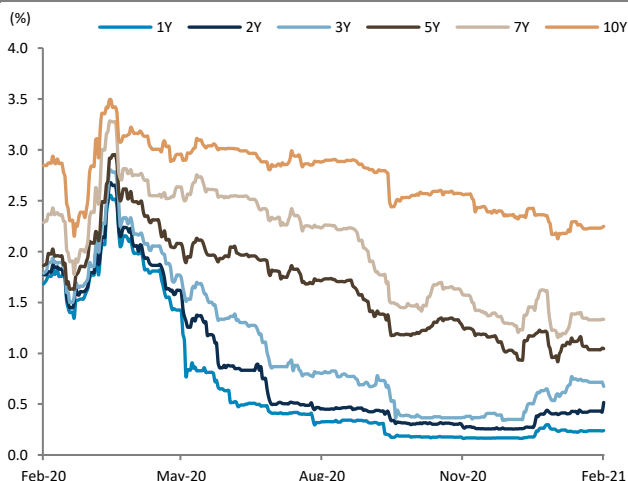
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



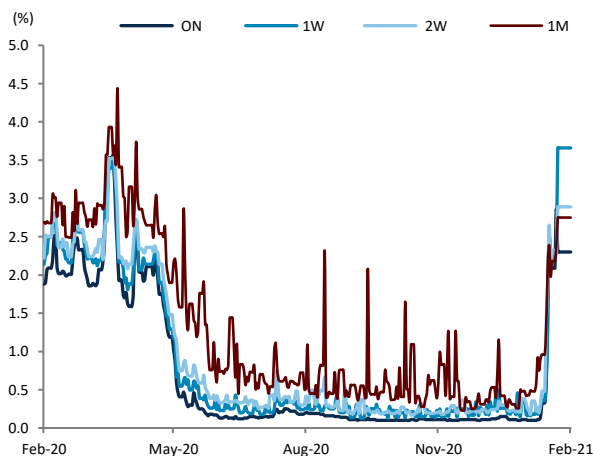
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (tỷ đồng)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	FY20	FY21	FY20	FY21	FY21		FY20	FY21
VN30 Index	VN30 Index	1,187.94	3,056,743		1.1	6.3	1.2	37.9	15.4	13.5	2.6	2.2	13.9		17.6	18.2
NHTMCP Đầu tư & Phát triển	BID VN	43,400	174,556	17.3	3.1	4.6	-10.8	-16.5	18.7	12.4	2.0	1.8	50.9		12.2	15.4
Tập đoàn Bảo Việt	BVH VN	61,900	45,950	28.0	0.0	6.5	-9.8	10.3	29.5	25.7	2.2	2.1	14.6		8.1	8.6
NHTMCP Công thương Việt Nam	CTG VN	36,800	137,021	28.6	0.0	6.1	-4.7	37.8	10.3	8.2	1.4	1.2	25.3		15.3	16.0
CTCP FPT	FPT VN	78,200	61,301	49.0	0.4	7.9	17.9	60.6	15.6	12.8	3.3	3.0	21.8		25.6	26.8
TCT Khí Việt Nam	GAS VN	90,100	172,447	2.9	3.7	11.2	-0.6	4.8	17.6	16.4	3.5	3.4	7.1		22.5	20.5
NHTMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh	HDB VN	25,500	40,641	17.3	0.4	8.3	-6.4	46.9	7.6	6.6	1.3	1.1	15.3		19.0	18.5
Tập đoàn Hoà Phát	HPG VN	43,850	145,287	31.0	0.9	4.9	-1.7	125.8	9.6	8.3	2.1	1.7	14.6		23.0	22.3
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH VN	34,300	19,167	37.4	2.4	4.9	1.9	47.0	15.6	10.1	2.2	1.8	53.7		15.1	20.1
NHTMCP Quân đội	MBB VN	26,200	73,327	23.2	1.6	8.9	0.0	39.8	7.6	6.4	1.3	1.1	18.6		18.7	19.0
Tập đoàn Masan	MSN VN	95,100	111,712	32.5	3.4	6.3	0.0	91.3	43.0	27.9	4.0	4.2	54.0		11.4	18.4
CTCP Thế giới di động	MWG VN	139,500	65,024	49.0	1.1	8.6	10.4	28.1	12.9	10.1	3.2	2.7	27.1		28.0	28.5
Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL VN	81,500	86,712	7.0	0.6	0.0	15.0	52.6	20.1	18.0	2.6	2.2	11.2		12.1	11.5
CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR VN	65,100	25,791	1.3	0.8	10.3	18.4	201.0	NA	NA	NA	NA	NA		NA	NA
Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX VN	56,100	68,375	15.4	0.7	9.4	0.0	6.3	20.8	17.7	2.7	2.7	17.1		15.3	16.4
CTCP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	PNJ VN	87,500	19,895	49.0	1.2	5.5	4.3	4.5	16.5	13.0	3.4	2.7	27.1		23.0	23.9
TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam	POW VN	13,050	30,561	7.9	0.4	3.6	-11.5	26.1	13.8	12.3	1.0	0.9	12.3		7.5	8.0
CTCP Cơ điện lạnh	REE VN	59,600	18,419	49.0	0.8	11.4	10.6	69.8	10.7	9.7	1.5	1.3	11.3		14.2	13.7
CTCP Mía đường TTC Tây Ninh	SBT VN	23,350	14,411	8.0	0.0	21.6	-6.6	7.9	NA	NA	NA	NA	NA		NA	NA
CTCP Chứng Khoán Sài Gòn	SSI VN	33,300	19,947	44.6	-0.7	12.1	-8.3	120.1	17.1	15.2	NA	NA	13.0		11.6	12.0
NHTMCP Sài Gòn Thương Tín	STB VN	18,600	33,548	9.7	-0.8	5.7	-9.7	61.0	14.2	9.8	1.1	1.0	45.1		8.6	11.1
NHTMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB VN	38,900	136,341	22.5	1.3	11.1	7.5	64.1	10.1	8.8	1.6	1.3	15.1		17.0	16.5
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	TCH VN	23,500	8,302	6.1	6.1	5.1	-10.1	-47.1	NA	NA	NA	NA	NA		NA	NA
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB VN	27,850	28,732	30.0	0.5	5.1	-3.3	56.1	7.9	6.7	1.5	1.2	18.7		19.9	19.7
NHTMCP Ngoại Thương VN	VCB VN	102,000	378,305	23.7	2.0	3.1	-1.3	14.1	18.9	14.9	3.2	2.7	27.0		19.9	21.2
Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM VN	103,200	339,478	22.4	2.2	4.9	2.2	20.0	10.7	9.0	3.0	2.3	18.8		30.8	28.8
Tập đoàn Vingroup	VIC VN	110,000	372,067	14.1	1.9	4.8	-0.3	5.3	45.2	31.8	3.5	3.2	42.1		8.5	11.0
CTCP Hàng Không Vietjet	VJC VN	131,800	69,042	19.0	0.6	0.9	-0.2	2.4	44.7	21.0	4.2	3.7	112.4		14.1	18.3
CTCP Sữa Việt Nam	VNM VN	109,000	227,805	57.9	0.3	0.2	-3.8	24.0	20.0	18.5	6.7	5.8	8.1		37.5	37.0
NHTMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB VN	41,300	101,381	23.4	0.4	12.8	13.3	50.7	9.3	8.3	1.6	1.3	12.7		18.8	17.6
CTCP Vincom Retail	VRE VN	34,850	79,190	31.2	3.3	6.9	-6.7	14.1	25.5	19.2	2.6	2.4	33.1		10.4	12.3

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research

*Note: Valuation metrics based on Bloomberg consensus estimates

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động	Vốn hóa	Biến động giá (%)				P/E(X)*		P/B(X)*		Tăng trưởng EPS (%)*	ROE(%)*	
	(VN-Index 1D)	(tỷ đồng)	1D	1W	1M	1Y	FY20	FY21	FY20	FY21	FY21	FY20	FY21
VN-Index	18.60	4,316,568	1.6	5.6	-1.5	26.6	18.1	15.2	2.5	2.3	18.7	13.7	17.1
Ô tô và phụ tùng	0.07	8,144	3.1	5.1	6.5	33.2	6.3	5.4	1.1	1.0	25.2	11.6	-2.0
Ngân hàng	4.04	1,289,036	1.2	5.2	-1.3	23.4	13.7	10.6	2.0	1.7	20.1	17.4	18.0
Xây dựng cơ bản	0.46	170,932	1.1	5.1	0.1	56.8	6.8	5.3	1.5	0.4	NA	7.0	6.1
Dịch vụ thương mại	0.00	4,620	0.0	-0.9	-7.1	10.7	6.5	5.9	NA	NA	-30.1	12.6	12.8
May mặc và trang sức	0.10	36,791	1.1	3.9	6.7	67.2	12.6	10.0	2.4	1.8	-6.2	18.8	16.2
Dịch vụ tiêu dùng	0.04	8,824	1.0	2.6	16.9	12.3	10.6	5.9	NA	NA	NA	5.0	8.3
Dịch vụ tài chính	-0.10	64,151	-0.5	4.0	-13.1	88.6	9.3	4.7	NA	NA	47.1	8.9	3.7
Năng lượng	0.29	87,135	1.2	6.6	0.2	17.0	22.9	17.5	2.3	2.3	-63.3	12.9	13.9
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	3.27	572,475	2.3	4.3	-4.0	36.9	23.8	18.9	4.6	4.2	-15.3	23.0	24.2
Dịch vụ và thiết bị y tế	0.00	869	0.2	3.2	-14.8	23.9	NA	NA	NA	NA	-39.9	NA	NA
Hàng cá nhân và gia dụng	0.05	10,605	1.8	8.0	8.7	2.2	8.1	7.8	NA	NA	51.0	10.8	16.0
Bảo hiểm	0.01	52,514	0.1	3.2	-9.9	8.9	26.4	23.0	2.0	1.9	28.6	7.5	8.0
Nguyên vật liệu	2.48	355,728	2.8	7.7	-7.3	72.8	13.4	12.8	1.1	0.8	77.2	14.8	14.0
Giải trí và truyền thông	0.01	1,261	3.3	1.8	-10.4	-20.0	NA	NA	NA	NA	-61.6	NA	NA
Dược phẩm	0.07	34,451	0.9	2.2	-2.7	14.4	NA	NA	NA	NA	11.4	NA	NA
Bất động sản	5.70	1,102,121	2.0	5.6	3.3	28.4	8.6	8.0	1.5	1.4	-19.5	9.3	9.3
Bán lẻ	0.20	73,292	1.0	7.2	8.7	32.1	45.9	36.0	2.6	2.2	-2.4	15.7	15.6
Phần mềm và dịch vụ	0.06	65,223	0.4	4.8	16.1	57.7	12.0	9.5	2.9	2.4	10.3	25.3	25.9
Thiết bị và phần cứng	0.03	4,003	2.5	9.7	17.7	227.8	14.7	12.0	3.1	2.8	48.6	24.1	25.2
Dịch vụ viễn thông	0.02	1,110	5.6	12.8	37.0	203.6	11.3	9.4	2.8	2.3	31.1	24.7	18.2
Vận tải	0.18	169,121	0.4	3.1	-2.1	18.7	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tiện ích	1.60	259,312	2.4	8.2	-2.6	7.2	68.1	89.9	9.2	8.6	-28.8	-3.2	5.1

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research

*Note: Valuation metrics based on Bloomberg consensus estimate

Bảng 3: Các cổ phiếu tác động VN-Index

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VCB VN	102,000	2.00	1,688,900	1.98
VHM VN	103,200	2.18	4,499,400	1.93
SAB VN	192,500	6.12	195,500	1.90
GVR VN	27,450	6.81	3,278,500	1.87
VIC VN	110,000	1.85	1,434,400	1.81
GAS VN	90,100	3.68	2,259,700	1.64
BID VN	43,400	3.09	2,339,700	1.40
MSN VN	95,100	3.37	2,207,200	0.97
VRE VN	34,850	3.26	7,076,500	0.67
TCB VN	38,900	1.30	15,791,300	0.47

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
BHN VN	74,000	-5.73	7,100	-0.28
ACB VN	29,150	-0.85	5,547,900	-0.14
VIB VN	37,450	-0.79	787,100	-0.09
FLC VN	6,300	-5.97	30,338,300	-0.08
STB VN	18,600	-0.80	22,503,900	-0.07
HSG VN	24,900	-2.16	11,133,900	-0.07
LPB VN	14,650	-1.35	8,353,900	-0.06
MSB VN	17,800	-1.11	1,880,300	-0.06
SSI VN	33,300	-0.75	14,644,800	-0.04
DXG VN	24,300	-1.02	7,658,600	-0.03

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.